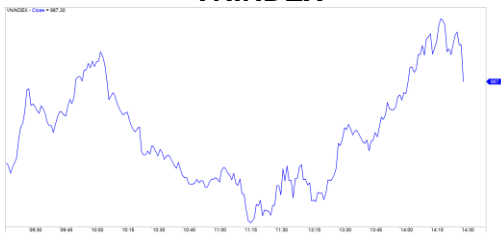


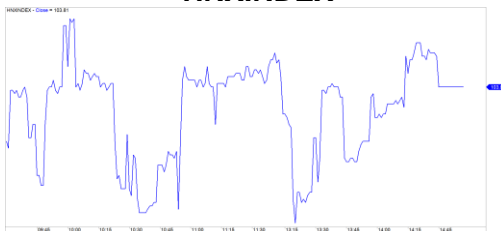
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	987.30	103.81	56.72
% ngày	-0.08%	-0.19%	-0.26%
% tuần	-0.79%	1.49%	0.55%
% tháng	-0.52%	0.54%	-2.12%
% năm	-2.32%	-10.14%	5.06%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,532	397	170
TB 1 tuần	4,145	362	212
TB 1 tháng	3,889	365	331
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	184.31	2.14	44.14
Bán	257.56	4.69	18.42
Giá trị ròng	-73.25	-2.55	25.72
Độ rộng TT			
Mã Tăng	135	61	179
Mã Giảm	135	69	98
Không Đổi	116	238	623
Chỉ số chính			
P/E	16.68	9.18	18.58
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,350	189	973
LS Cổ tức	1.38%	4.22%	5.25%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Lực cầu ở vùng giá thấp giúp VN-Index hồi phục khá từ ngưỡng 983 điểm đóng cửa chỉ còn giảm 0.08% dừng tại 987.3 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm 0.19% neo tại 103.81 trong khi chỉ số Upcom-Index giảm 0.27% chốt tại 56.72 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh đạt gần 3,100 tỷ đồng trên cả ba sàn. Độ rộng thị trường cân bằng với số mã tăng và giảm gần tương đương nhau

VN30-Index được kéo xanh trong phiên nhờ các bluechip hồi phục. Có thể kể ra một số cái tên như CTD(+2.4%), MWG(+2.9%), FPT(+2.1%), BID(+1.1%), GMD(+1.1%). REE nổi bật khi tăng 3.5% và giá chuẩn bị phá vỡ vùng đỉnh lịch sử tại 40,800 đồng/cp. HBC gây chú ý khi tăng 3.5% với thanh khoản hơn 5 triệu cổ phiếu mức cao nhất trong vòng gần 3 tháng trở lại đây.

Khối ngoại quay lại bán ròng với tổng giá 50 tỷ đồng trên toàn thị trường. HPG, VRE dẫn đầu danh sách bán ròng lần lượt 31.8 tỷ và 21.2 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, ACV dẫn đầu danh sách mua ròng nhưng chỉ với 16.9 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ hồi phục trong phiên giao dịch 26/09/2019 và chỉ số VN-Index vẫn tiếp tục biến động trong vùng giá 980 – 990 điểm. Đồng thời, thanh khoản vẫn chưa có dấu hiệu gia tăng cho thấy chỉ số VN-Index chưa thể vượt được mức 990 điểm trong vài phiên tới. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là tâm lý nhà đầu tư đã bớt bi quan hơn và tỷ trọng cổ phiếu vẫn duy trì ở mức cao.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên các chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 981.24 điểm của chỉ số VN-Index và 102.98 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ và duy trì tỷ trọng cổ phiếu cao trong danh mục.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 54% cổ phiếu/46% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.70	GIẢM	GIẢM		16.47				17.82		
ACB	23.00	GIẢM	GIẢM	22.70	23.03	1.46%	BÁN		23.85		
ACV	76.00	TĂNG	GIẢM	75.80	72.72	0.26%			83.54		
ANV	24.60	GIẢM	GIẢM		25.51				27.58		
ASM	7.23	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	14.76%		7.61	6.66	-4.99%	MUA
BFC	14.65	GIẢM	GIẢM		15.36				17.01		
BID	39.90	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	22.21%		33.40	35.10	19.46%	
BMP	52.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	1.35%		48.30	45.44	8.70%	
BSR	9.20	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-8.91%			10.51		
BVH	72.10	GIẢM	GIẢM		75.13				81.08		
BWE	26.10	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.06%		20.00	25.45	30.50%	
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.17				22.52		
CMG	36.90	GIẢM	TĂNG		39.11			23.20	34.96	59.05%	
CMX	25.40	GIẢM	GIẢM		28.38			5.91	26.88	354.77%	
CSM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.24%	
CTD	99.00	TĂNG	GIẢM	97.00	94.22	2.06%			107.77		
CTG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	-0.24%			21.90		
CTG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	-0.24%			21.90		
CTR	42.70	TĂNG	N/A	46.50	38.74	-8.17%		-	N/A		
CVT	20.70	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-2.59%		20.35	18.94	1.72%	
DCM	7.51	TĂNG	GIẢM	8.47	7.49	-11.33%		8.54	7.92	-7.29%	
DGC	26.50	TĂNG	GIẢM	27.80	26.08	-4.68%			30.54		
DGW	25.10	TĂNG	TĂNG	24.60	23.89	2.03%		23.50	21.45	6.81%	
DHA	30.50	GIẢM	GIẢM		33.45				35.88		
DHC	35.10	TĂNG	GIẢM	33.00	33.30	6.36%			35.33		
DHG	91.40	GIẢM	GIẢM		93.41				100.58		
DIG	14.45	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	1.40%		13.90	12.65	3.96%	
DPG	44.60	GIẢM	GIẢM		45.95				50.61		
DPM	13.05	GIẢM	GIẢM		13.50				14.62		
DPR	37.20	GIẢM	GIẢM		38.03				43.99		
DQC	17.90	GIẢM	GIẢM		18.67				20.27		
DRC	24.10	TĂNG	TĂNG	22.80	22.65	5.70%		21.60	19.76	11.57%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	4.02%		15.50	13.41	8.39%	
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27				18.33		



We Create Fortune

FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49			13.36			
FMC	26.80	GIẢM	TĂNG		27.87			31.60	26.18	-15.19%	
FPT	57.40	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	26.99%		46.00	50.13	24.78%	
GAS	102.40	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-2.66%			109.55		
GEX	22.10	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	-0.45%		20.20	19.99	9.41%	
GIL	19.70	GIẢM	GIẢM		20.83				24.35		
GMD	27.95	TĂNG	TĂNG	27.95	27.92	0.00%	MUA	28.50	26.02	-1.93%	
GTN	19.45	GIẢM	TĂNG		19.96			15.00	17.31	29.67%	
GVR	13.60	GIẢM	N/A		14.50				N/A		
HAG	4.50	GIẢM	GIẢM		4.67				5.34		
HAX	18.80	GIẢM	TĂNG		20.27			15.75	17.40	19.37%	
HBC	14.60	TĂNG	GIẢM	13.70	13.53	6.57%			15.19		
HCM	23.65	TĂNG	TĂNG	22.15	22.27	6.77%		23.40	23.15	1.07%	MUA
HDB	26.45	TĂNG	GIẢM	26.30	25.57	0.57%			27.71		
HDC	21.00	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-5.19%		15.25	18.89	37.70%	
HDG	34.75	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-1.56%	
HNG	15.50	GIẢM	GIẢM		17.14				19.09		
HPG	21.90	GIẢM	GIẢM	22.55	21.99	-2.47%	BÁN		23.96		
HSG	6.48	GIẢM	GIẢM		6.78				7.44		
HT1	15.25	GIẢM	GIẢM		15.79				16.70		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	0.00%			2.83		
HVN	33.20	GIẢM	GIẢM		34.28				37.60		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.49			15.35	14.37	-2.93%	
KDH	26.00	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	13.54%		24.00	22.20	8.33%	
KSB	22.05	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-7.74%	
LCG	9.68	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	0.83%			10.55		
LDG	10.10	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	23.47%		9.89	8.90	2.12%	
LHG	16.50	GIẢM	GIẢM		17.25			19.30	17.32	-10.26%	BÁN
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
LSS	5.09	TĂNG	GIẢM	5.29	5.00	-3.78%			5.67		
MBB	22.15	TĂNG	TĂNG	22.20	21.45	-0.23%		21.85	19.67	1.37%	
MPC	26.30	GIẢM	GIẢM		27.39				34.77		
MSN	79.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.61	1.28%			81.93		
MSR	17.20	GIẢM	GIẢM		19.32				18.90		
MWG	125.50	TĂNG	TĂNG	122.40	120.26	2.53%		88.70	108.74	41.49%	
NDN	17.00	GIẢM	TĂNG		17.62			13.70	16.27	24.09%	
NKG	5.67	GIẢM	GIẢM		5.98				6.66		
NLG	27.70	GIẢM	TĂNG		28.58			28.70	26.73	-3.48%	
NT2	23.90	GIẢM	GIẢM		24.78				26.43		

We Create Fortune

NTL	23.75	TĂNG	GIẢM	23.70	22.46	0.21%			26.18		
NVL	62.00	TĂNG	GIẢM	64.00	61.40	-3.13%			62.33		
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PAC	28.45	TĂNG	GIẢM	28.70	26.77	-0.87%			31.05		
PC1	20.55	GIẢM	TĂNG		21.49			21.10	17.93	-2.61%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.57			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	57.90	GIẢM	GIẢM		58.69				65.88		
PLX	60.20	GIẢM	TĂNG	62.60	60.73	-2.99%	BÁN	62.40	59.59	-3.53%	
PNJ	82.10	TĂNG	TĂNG	82.70	80.55	-0.73%		104.00	78.69	-21.06%	
POW	12.35	GIẢM	GIẢM		12.78				14.03		
PVT	17.80	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-2.20%		18.30	16.28	-2.73%	
PPC	25.60	GIẢM	GIẢM		25.83				28.78		
PTB	67.50	GIẢM	TĂNG		69.48			64.00	64.57	5.47%	
PVB	19.80	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	19.27	-1.49%	
PVD	18.00	TĂNG	TĂNG	18.50	17.30	-2.70%		18.10	15.86	-0.55%	
PVI	33.60	GIẢM	GIẢM		34.64				37.59		
PVS	20.10	TĂNG	GIẢM	20.70	19.07	-2.90%			22.57		
PXS	4.77	GIẢM	GIẢM		5.24				6.02		
QNS	29.90	GIẢM	TĂNG		30.35			33.80	27.78	-11.54%	
REE	39.50	TĂNG	TĂNG	37.15	36.75	6.33%		33.33	33.81	18.53%	
SAB	263.00	GIẢM	TĂNG		270.34			245.00	257.56	7.35%	
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.13%		7.40	7.69	6.76%	
SCR	6.50	GIẢM	GIẢM		6.79				7.01		
SHI	9.48	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.99%		6.99	8.30	35.62%	
SJS	16.50	GIẢM	GIẢM		17.38			-	19.71		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.65	20.91	0.00%			23.26		
STB	10.60	TĂNG	GIẢM	10.55	10.15	0.47%			11.09		
TCB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.30	0.00%		22.65	19.95	0.00%	
TCM	22.90	TĂNG	GIẢM	23.00	21.50	-0.43%			25.52		
TDH	11.05	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	17.55%		10.15	9.06	8.87%	
TLH	4.48	GIẢM	GIẢM		4.69				5.11		
TNG	18.10	GIẢM	GIẢM		18.86				20.91		
VCB	80.70	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	0.88%		62.00	73.39	30.16%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	104.00	TĂNG	TĂNG	87.80	91.93	18.45%		68.00	78.29	52.94%	
VGC	19.25	TĂNG	GIẢM	19.25	19.15	0.00%			20.53		
VGT	8.90	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	0.00%			9.82		
VHC	79.00	TĂNG	GIẢM	80.80	76.13	-2.23%			87.88		

We Create Fortune

VHM	89.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.52%		90.20	79.23	-0.78%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	119.70	GIẢM	TĂNG		123.30			112.00	113.76	6.88%	
VIP	5.07	TĂNG	GIẢM	5.15	4.95	-1.55%			5.48		
VJC	136.00	GIẢM	TĂNG	134.50	136.62	1.57%	BÁN	124.50	125.49	9.24%	
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.06%			15.06		
VNG	21.35	TĂNG	TĂNG	19.10	20.75	11.78%		20.20	19.13	5.69%	
VNM	126.40	TĂNG	GIẢM	124.00	122.02	1.94%			128.24		
VPB	21.40	TĂNG	TĂNG	19.10	20.74	12.04%		20.30	18.50	5.42%	
VPI	41.45	TĂNG	TĂNG	42.20	40.46	-1.78%		41.30	39.27	0.36%	
VRC	15.80	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	3.27%			16.26		
VRE	33.50	GIẢM	GIẢM		34.85			35.00	33.61	-3.98%	
VSC	28.00	GIẢM	GIẢM		29.20				31.41		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.00	GIẢM	GIẢM	22.70	23.03	1.46%	BÁN		23.85		
BID	39.90	TĂNG	TĂNG	32.65	39.35	22.21%		33.40	35.10	19.46%	
BSR	9.20	TĂNG	GIẢM	10.10	9.14	-8.91%			10.51		
BVH	72.10	GIẢM	GIẢM		75.13				81.08		
CTG	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.47	-0.24%			21.90		
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.27				18.33		
FPT	57.40	TĂNG	TĂNG	45.20	55.64	26.99%		41.00	50.13	40.01%	
GAS	102.40	TĂNG	GIẢM	105.20	101.15	-2.66%			109.55		
HDB	26.45	TĂNG	GIẢM	26.30	25.57	0.57%			27.71		
HNG	15.50	GIẢM	GIẢM		17.14				19.09		
HPG	21.90	GIẢM	GIẢM	22.55	21.99	-2.47%	BÁN		23.96		
HVN	33.20	GIẢM	GIẢM		34.28				37.60		
KDH	26.00	TĂNG	TĂNG	22.90	24.95	13.54%		24.00	22.20	8.33%	
MBB	22.15	TĂNG	TĂNG	22.20	21.45	-0.23%		21.27	19.67	4.13%	
MSN	79.00	TĂNG	GIẢM	78.00	77.61	1.28%			81.93		
MWG	125.50	TĂNG	TĂNG	122.40	120.26	2.53%		88.70	108.74	41.49%	
NVL	62.00	TĂNG	GIẢM	64.00	61.40	-3.13%			62.33		
OIL	10.70	GIẢM	GIẢM		11.50				12.17		
PLX	60.20	GIẢM	TĂNG	62.60	60.73	-2.99%	BÁN	59.97	59.59	0.38%	
PNJ	82.10	TĂNG	TĂNG	82.70	80.55	-0.73%		77.88	78.69	5.42%	

We Create Fortune

POW	12.35	GIẢM	GIẢM		12.78				14.03		
PVS	20.10	TĂNG	GIẢM	20.70	19.07	-2.90%			22.57		
QNS	29.90	GIẢM	TĂNG		30.35			33.80	27.78	-11.54%	
REE	39.50	TĂNG	TĂNG	37.15	36.75	6.33%		33.33	33.81	18.53%	
ROS	26.70	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-2.91%			29.25		
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.65	20.91	0.00%			23.26		
STB	10.60	TĂNG	GIẢM	10.55	10.15	0.47%			11.09		
TCB	22.65	TĂNG	TĂNG	22.65	22.30	0.00%		22.65	19.95	0.00%	
TPB	22.30	TĂNG	GIẢM	22.70	21.57	-1.76%			N/A		
VCB	80.70	TĂNG	TĂNG	80.00	78.85	0.88%		62.00	73.39	30.16%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.91	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	54.80	TĂNG	GIẢM	55.20	51.72	-0.72%			N/A		
VGI	31.00	GIẢM	GIẢM		33.18				N/A		
VHM	89.50	TĂNG	TĂNG	87.30	87.12	2.52%		90.20	79.23	-0.78%	
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.87			17.70	16.40	-2.26%	
VIC	119.70	GIẢM	TĂNG		123.30			112.00	113.76	6.88%	
VJC	136.00	GIẢM	TĂNG	134.50	136.62	1.57%	BÁN	124.50	125.49	9.24%	
VNM	126.40	TĂNG	GIẢM	124.00	122.02	1.94%			128.24		
VPB	21.40	TĂNG	TĂNG	19.10	20.74	12.04%		20.30	18.50	5.42%	
VRE	33.50	GIẢM	GIẢM		34.85			34.00	33.61	-1.15%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.70	GIẢM	GIẢM		16.47				17.82		
ANV	24.60	GIẢM	GIẢM		25.51				27.58		
ASM	7.23	TĂNG	TĂNG	6.30	7.08	14.76%		7.61	6.66	-4.99%	MUA
BMP	52.50	TĂNG	TĂNG	51.80	50.49	1.35%		48.30	45.44	8.70%	
BWE	26.10	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.06%		19.44	25.45	34.26%	
C4G	7.10	GIẢM	GIẢM		7.32				8.53		
CEO	10.10	TĂNG	GIẢM	10.30	9.79	-1.94%			11.11		
CII	20.50	GIẢM	GIẢM		21.17				22.52		
CRE	24.75	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-2.56%			26.06		
CTI	23.90	TĂNG	GIẢM	24.00	22.80	-0.42%			24.64		
CTR	42.70	TĂNG	#N/A	46.50	38.74	-8.17%		-	#N/A		
DCM	7.51	TĂNG	GIẢM	8.47	7.49	-11.33%		8.54	7.92	-7.29%	
DHC	35.10	TĂNG	GIẢM	33.00	33.30	6.36%			35.33		

We Create Fortune

DIG	14.45	TĂNG	TĂNG	14.25	13.48	1.40%		13.90	12.65	3.96%	
DPM	13.05	GIẢM	GIẢM		13.50				14.62		
DRC	24.10	TĂNG	TĂNG	22.80	22.65	5.70%		21.60	19.76	11.57%	
DXG	16.80	TĂNG	TĂNG	16.15	16.31	4.02%		15.50	13.41	8.39%	
E1VFN30	15.16	TĂNG	GIẢM	14.62	15.00	3.69%		15.26	15.16	-0.64%	MUA
FCN	11.95	GIẢM	GIẢM		12.49				13.36		
FLC	3.62	GIẢM	GIẢM		3.74				4.03		
FTM	3.00	GIẢM	GIẢM		4.16				10.36		
GEG	27.85	TĂNG	TĂNG	22.80	27.52	22.15%		12.90	23.98	115.89%	
GEX	22.10	TĂNG	TĂNG	22.20	21.94	-0.45%		20.20	19.99	9.41%	
GMD	27.95	TĂNG	TĂNG	27.95	27.92	0.00%	MUA	28.50	26.02	-1.93%	
GTN	19.45	GIẢM	TĂNG		19.96			15.00	17.31	29.67%	
GVR	13.60	GIẢM	#N/A		14.50			-	#N/A		
HAG	4.50	GIẢM	GIẢM		4.67				5.34		
HBC	14.60	TĂNG	GIẢM	13.70	13.53	6.57%			15.19		
HCM	23.65	TĂNG	TĂNG	22.15	22.27	6.77%		23.40	23.15	1.07%	MUA
HDG	34.75	GIẢM	TĂNG		35.37			35.30	32.61	-1.56%	
HPX	26.00	GIẢM	#N/A	26.60	26.06	-2.05%	BÁN	-	#N/A		
HSG	6.48	GIẢM	GIẢM		6.78				7.44		
HT1	15.25	GIẢM	GIẢM		15.79				16.70		
IBC	20.20	GIẢM	TĂNG		20.57			24.90	20.15	-18.88%	
IDI	7.13	TĂNG	TĂNG	6.34	7.10	12.46%		7.53	6.81	-5.31%	MUA
IJC	14.60	TĂNG	TĂNG	15.70	14.47	-7.01%		13.10	13.12	11.45%	
ITA	3.09	GIẢM	TĂNG		3.30			3.20	2.96	-3.44%	
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.49			15.35	14.37	-2.93%	
KSB	22.05	GIẢM	TĂNG		23.22			23.90	21.11	-7.74%	
LDG	10.10	TĂNG	TĂNG	8.18	9.73	23.47%		9.89	8.90	2.12%	
LPB	7.50	GIẢM	GIẢM		7.76				8.25		
MBS	15.10	GIẢM	TĂNG		15.66			16.00	14.25	-5.63%	
MPC	26.30	GIẢM	GIẢM		27.39				34.77		
NBB	21.20	TĂNG	GIẢM	20.85	19.83	1.68%			22.02		
NKG	5.67	GIẢM	GIẢM		5.98				6.66		
NLG	27.70	GIẢM	TĂNG		28.58			28.70	26.73	-3.48%	
NT2	23.90	GIẢM	GIẢM		24.78				26.43		
NTC	160.40	GIẢM	GIẢM		168.71			120.00	162.94	35.79%	BÁN
NTL	23.75	TĂNG	GIẢM	23.70	22.46	0.21%			26.18		
NVB	7.90	TĂNG	GIẢM	7.60	7.36	3.95%			8.10		
OGC	3.93	TĂNG	GIẢM	4.04	3.87	-2.72%			4.31		

We Create Fortune

PC1	20.55	GIẢM	TĂNG		21.49			19.30	17.93	6.48%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.57			23.60	25.01	11.04%	
PHR	57.90	GIẢM	GIẢM		58.69				65.88		
PPC	25.60	GIẢM	GIẢM		25.83				28.78		
PTB	67.50	GIẢM	TĂNG		69.48			60.78	64.57	11.06%	
PVD	18.00	TĂNG	TĂNG	18.50	17.30	-2.70%		18.10	15.86	-0.55%	
PVI	33.60	GIẢM	GIẢM		34.64				37.59		
PVT	17.80	TĂNG	TĂNG	18.20	17.27	-2.20%		18.30	16.28	-2.73%	
QCG	4.46	GIẢM	GIẢM		4.82				5.28		
SAM	7.90	TĂNG	TĂNG	7.99	7.56	-1.13%		7.40	7.69	6.76%	
SBT	17.95	TĂNG	TĂNG	16.50	17.34	8.79%		17.50	15.73	2.57%	
SCR	6.50	GIẢM	GIẢM		6.79				7.01		
SHB	6.50	TĂNG	GIẢM	6.60	6.25	-1.52%			6.86		
SHS	7.60	TĂNG	GIẢM	7.40	6.96	2.70%			8.12		
SJS	16.50	GIẢM	GIẢM		17.38				19.71		
STK	20.20	GIẢM	GIẢM		21.53				24.36		
SZC	18.70	GIẢM	#N/A		19.76			-	#N/A		
TCH	23.90	TĂNG	TĂNG	22.05	22.90	8.39%		22.50	20.63	6.22%	
TCM	22.90	TĂNG	GIẢM	23.00	21.50	-0.43%			25.52		
TNG	18.10	GIẢM	GIẢM		18.86				20.91		
TTB	23.50	GIẢM	TĂNG		23.91			24.50	22.71	-4.08%	
VCI	35.80	TĂNG	TĂNG	34.50	33.06	3.77%		36.00	30.78	-0.56%	
VGT	8.90	TĂNG	GIẢM	8.90	8.49	0.00%			9.82		
VHC	79.00	TĂNG	GIẢM	80.80	76.13	-2.23%			87.88		
VND	13.95	TĂNG	GIẢM	14.10	13.52	-1.06%			15.06		
VNG	21.35	TĂNG	TĂNG	19.10	20.75	11.78%		20.20	19.13	5.69%	
VPI	41.45	TĂNG	TĂNG	42.20	40.46	-1.78%		41.30	39.27	0.36%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	#N/A		9.98			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.21	GIẢM	GIẢM		4.64			3.99	4.34	8.84%	
AMD	1.54	GIẢM	GIẢM		1.60				1.80		
APG	9.09	TĂNG	TĂNG	9.19	8.81	-1.09%		9.90	7.90	-8.18%	
ART	2.00	TĂNG	GIẢM	2.00	1.69	0.00%			2.31		
BCC	7.50	GIẢM	GIẢM		7.87				8.63		



We Create Fortune

BCG	8.66	TĂNG	TĂNG	5.82	8.01	48.80%		6.39	6.81	35.52%	
C69	26.70	TĂNG	TĂNG	18.30	24.19	45.90%		5.30	20.92	403.77%	
CCL	10.20	TĂNG	TĂNG	6.38	9.58	59.87%		3.46	7.76	194.80%	
CRC	15.70	GIẢM	TĂNG		17.19			18.90	15.04	-16.93%	
CVT	20.70	TĂNG	TĂNG	21.25	20.20	-2.59%		20.35	18.94	1.72%	
DAG	6.57	GIẢM	TĂNG		6.86			7.09	6.22	-7.33%	
DAH	10.20	GIẢM	GIẢM		10.48				12.48		
DGW	25.10	TĂNG	TĂNG	24.60	23.89	2.03%		23.50	21.45	6.81%	
DLG	1.52	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-5.59%			1.65		
DRH	7.32	GIẢM	GIẢM		7.69				7.76		
DTD	15.50	GIẢM	TĂNG		16.12			12.90	14.20	20.16%	
EVG	2.65	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-5.36%			2.99		
FIT	3.40	TĂNG	TĂNG	3.59	3.34	-5.29%		3.64	3.03	-6.59%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.00%			15.54		
HAH	14.40	GIẢM	TĂNG		15.62			13.00	13.89	10.77%	
HAI	1.62	GIẢM	GIẢM		1.69				1.90		
HAP	3.31	GIẢM	TĂNG		3.42			3.67	3.25	-9.81%	
HAR	3.78	TĂNG	GIẢM	3.56	3.57	6.18%			3.88		
HCD	3.40	TĂNG	GIẢM	3.56	3.33	-4.49%			3.95		
HDA	10.80	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-3.57%			12.07		
HDC	21.00	TĂNG	TĂNG	22.15	20.50	-5.19%		15.25	18.89	37.70%	
HHP	11.70	GIẢM	GIẢM		12.11				13.73		
HHS	3.20	TĂNG	TĂNG	3.04	3.02	5.26%			3.20		
HII	11.50	TĂNG	GIẢM	11.60	11.12	-0.86%			12.29		
HQC	1.22	GIẢM	GIẢM		1.27				1.41		
HSL	8.00	GIẢM	TĂNG		8.68			9.84	7.71	-18.70%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	0.00%			2.83		
HVG	2.80	GIẢM	GIẢM		3.07				3.75		
HVH	17.80	GIẢM	#N/A		19.15				#N/A		
JVC	3.10	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	12.32%		3.10	2.68	0.00%	
KLF	1.10	GIẢM	GIẢM		1.37				1.49		
KMR	2.52	GIẢM	GIẢM		2.63				2.97		
LCG	9.68	TĂNG	GIẢM	9.60	9.10	0.83%			10.55		
LGL	10.40	GIẢM	TĂNG		11.28			7.11	9.25	46.21%	
LHG	16.50	GIẢM	GIẢM		17.25			19.30	17.32	-10.26%	BÁN
LMH	16.70	GIẢM	#N/A		16.73			-	#N/A		
MST	3.20	TĂNG	TĂNG	2.80	2.93	14.29%			3.16		
NDN	17.00	GIẢM	TĂNG		17.62			13.10	16.27	29.73%	
PHC	12.95	GIẢM	GIẢM		13.29				13.46		



We Create Fortune

PVB	19.80	GIẢM	TĂNG		20.57			20.10	19.27	-1.49%	
PVC	7.20	TĂNG	TĂNG	7.30	6.88	-1.37%		7.10	6.67	1.41%	
PXL	4.70	GIẢM	GIẢM		5.59				6.65		
PXS	4.77	GIẢM	GIẢM		5.24				6.02		
QBS	2.99	GIẢM	GIẢM		3.20				3.36		
SFG	7.10	GIẢM	GIẢM		7.37				10.05		
SHI	9.48	TĂNG	TĂNG	8.39	8.90	12.99%		6.23	8.30	52.10%	
SJF	2.68	TĂNG	GIẢM	2.72	2.52	-1.47%			3.30		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.49				12.13		
TDH	11.05	TĂNG	TĂNG	9.40	10.42	17.55%		10.15	9.06	8.87%	
TIG	3.70	TĂNG	TĂNG	3.40	3.27	8.82%		3.20	3.03	15.63%	
TLD	4.55	GIẢM	GIẢM		5.12			5.99	5.26	-12.13%	BÁN
TLH	4.48	GIẢM	GIẢM		4.69				5.11		
TNI	10.10	GIẢM	GIẢM		10.32				11.41		
TTF	2.86	TĂNG	GIẢM	3.00	2.84	-4.67%			3.40		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM		3.10				3.39		
TVB	16.50	GIẢM	GIẢM		17.03				18.55		
TVC	16.30	GIẢM	TĂNG		16.60			14.30	14.38	13.99%	
VC3	23.30	TĂNG	TĂNG	23.20	22.93	0.43%		22.00	21.35	5.91%	
VCR	19.40	GIẢM	GIẢM		21.57				25.98		
VNE	3.47	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	3.58%			3.70		
VPG	22.60	TĂNG	TĂNG	21.40	22.06	5.61%		20.46	19.34	10.48%	
VRC	15.80	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	2.60%			16.26		
YBM	7.70	#N/A	GIẢM	8.56	#N/A	#N/A			9.53		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	987.3	-0.08%
VN30	912.42	0.18%
VN Mid	975.63	0.13%
VN Small	805.35	0.42%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	103.81	-0.19%
HN30	190.97	0.54%
VNX AllSh	879.88	0.11%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.72	-0.26%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	184.31	
Bán	257.56	
GT ròng	-73.25	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2.14	
Bán	4.69	
GT ròng	-2.55	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	44.14	
Bán	18.42	
GT ròng	25.72	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TIP	1600	6.87%
CTF	1350	6.60%
HHS	160	5.26%
PHR	2200	3.95%
SZC	700	3.89%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HUT	200	9.09%
NET	3000	9.06%
VCS	7100	7.33%
PMC	1500	2.48%
TVC	200	1.24%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
C4G	400	5.97%
NHH	1400	3.41%
MPC	700	2.73%
BOT	1400	2.71%
VEA	900	1.67%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HPX	-1000	-3.70%
HAX	-700	-3.59%
HNG	-500	-3.13%
DBC	-650	-2.77%
KDC	-400	-1.86%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	-700	-2.52%
DGC	-400	-1.49%
SHS	-100	-1.30%
ACB	-200	-0.86%
PVS	-100	-0.50%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	-1600	-3.61%
BSR	-100	-1.08%
NTC	-1700	-1.05%
NTC	-1700	-1.05%
SDI	-600	-0.88%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	400,508	
VHM	299,781	
VCB	299,306	
VNM	220,110	
GAS	195,988	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,290	
VCS	16,307	
VCG	11,661	
PVS	9,607	
SHB	7,820	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	164,590	
VGI	93,822	
VEA	72,887	
GVR	54,420	
MCH	52,118	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SBT	20,880,350	2,822,320
ROS	19,452,580	19,918,759
ITA	11,481,810	4,794,874
TCB	7,603,250	5,631,714
VPB	6,834,490	3,978,857

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	9,246,360	4,298,023
PCG	3,284,000	157,536
CEO	2,128,945	1,208,876
HUT	1,859,144	698,076
PVS	1,614,330	2,445,690

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PXL	1,175,003	852,070
BSR	809,954	1,640,570
C21	696,100	74,759
C4G	629,634	156,462
VIB	545,662	521,362

Nguồn: Bloomberg & YSVN

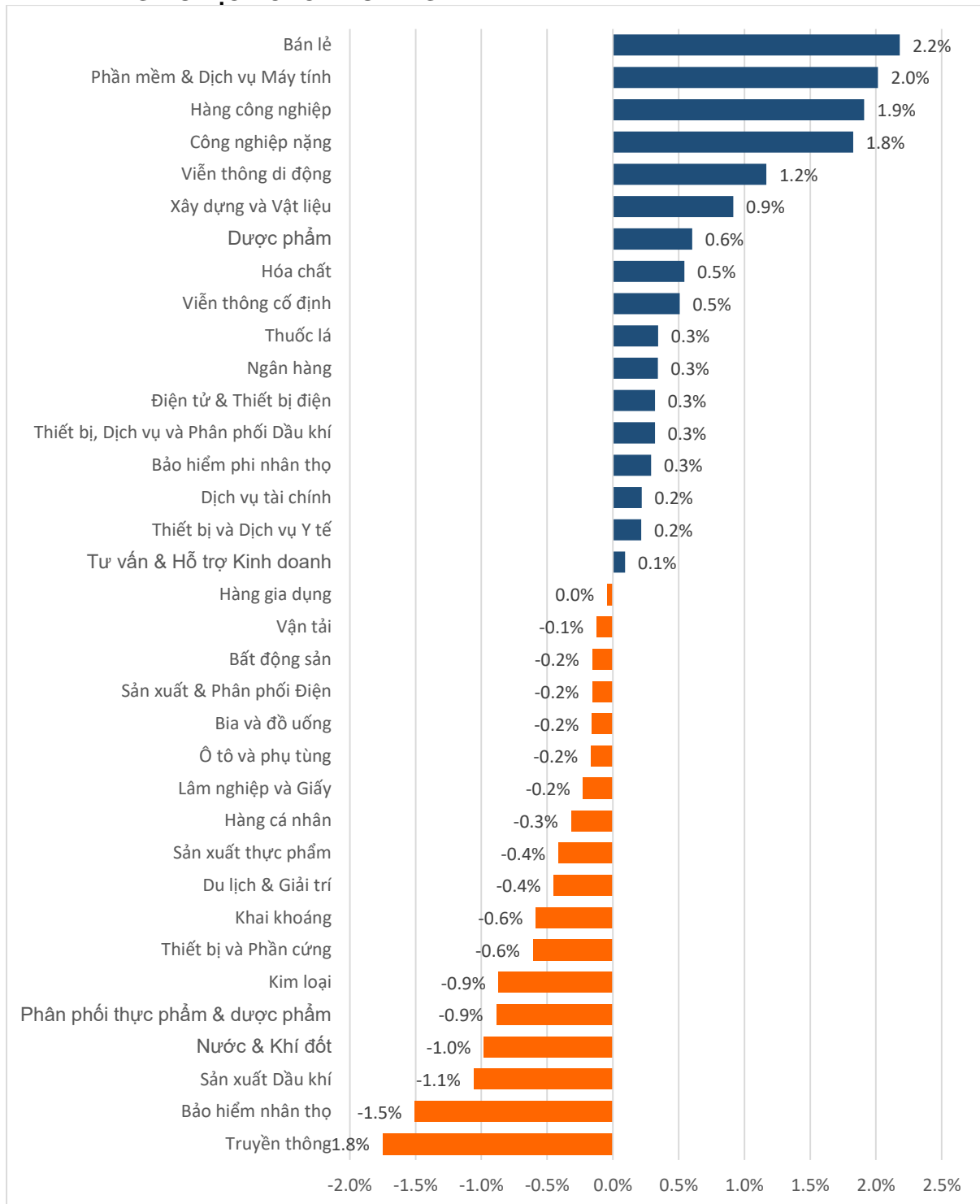
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



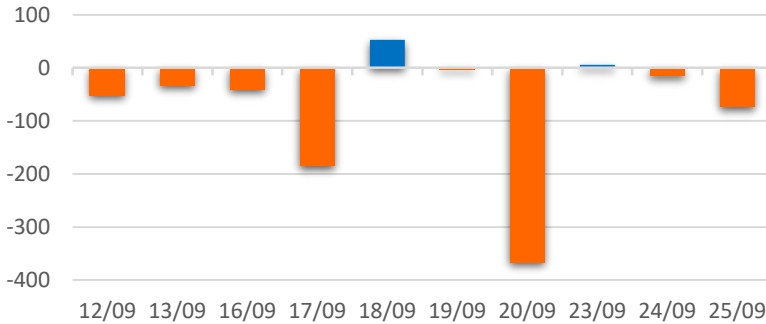
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

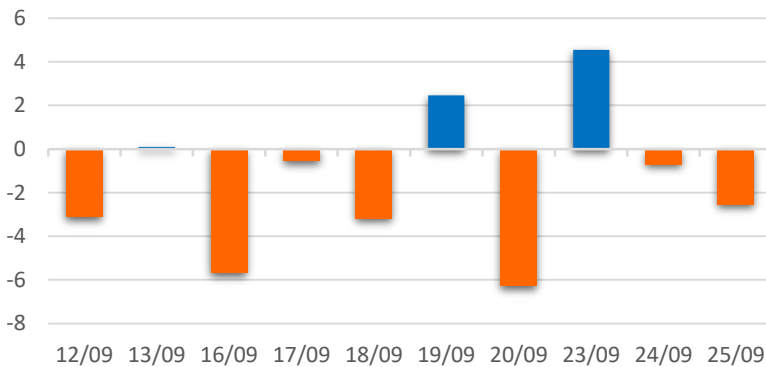
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCI	14,059	HPG	31,885
HDB	7,572	VRE	21,237
PVT	7,572	BID	13,431
VNM	7,100	MSN	8,208
KDH	3,410	SSI	7,856

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

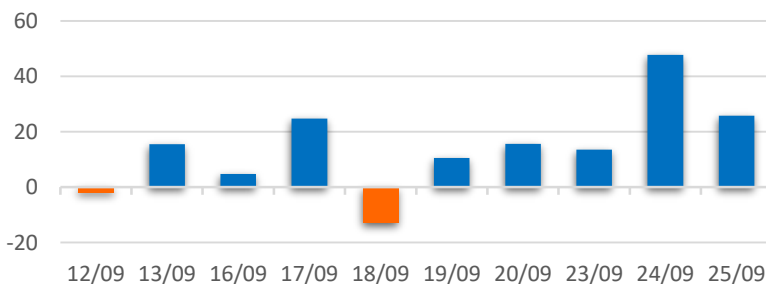
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	426	VCS	2,992
SHS	346	PVS	850
SHB	221	TNG	261
NTP	217	PVI	168
DGC	201	PVG	59

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	16,980	CTR	466
QNS	4,783	BSR	260
VEA	1,637	SAS	74
VTP	1,262	OIL	50
SDI	537	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



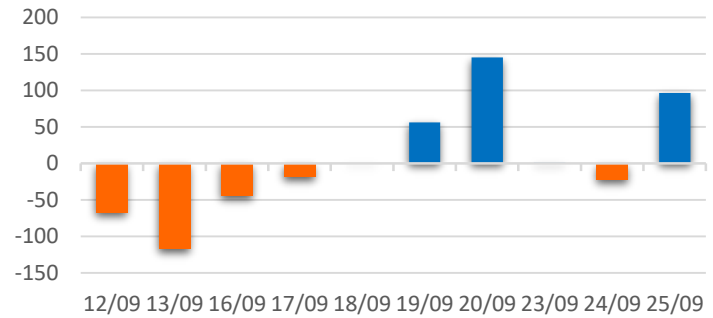
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

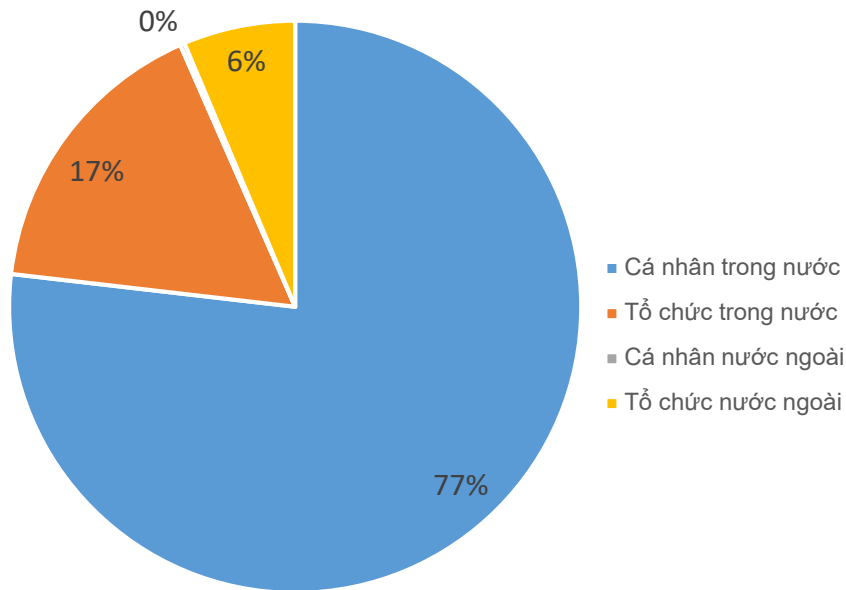
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	14,576	FPT	11,430
E1VFN30	6,997	MWG	4,235
VPB	6,214	KDH	2,590
VNM	6,204	REE	1,975
VIC	5,478	IDI	1,492

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

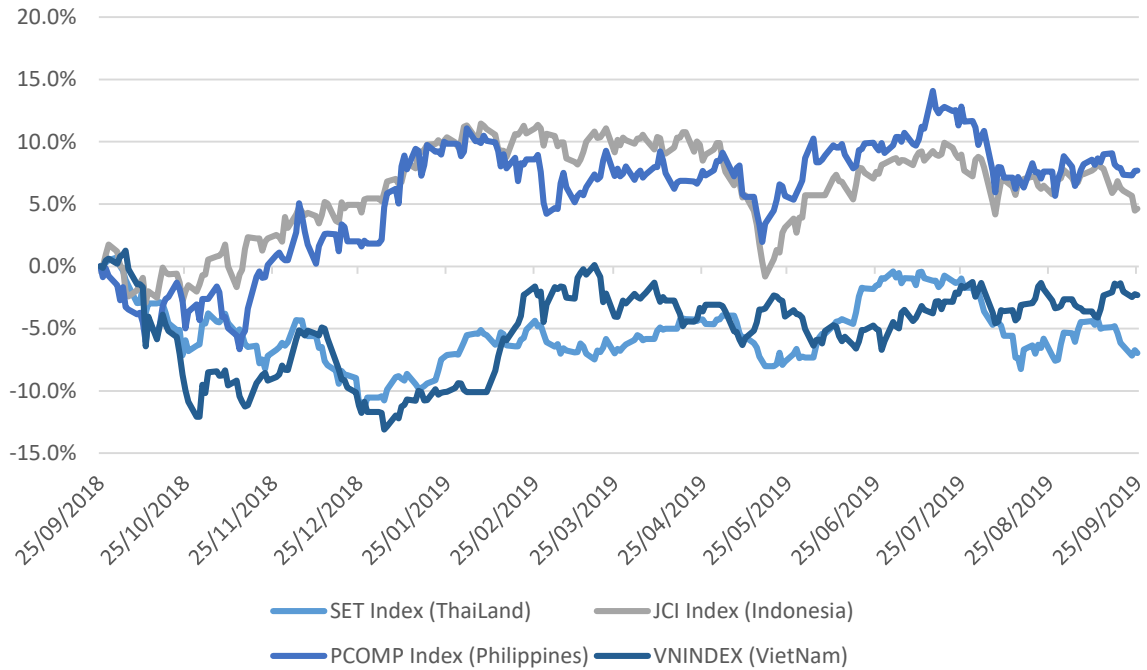


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

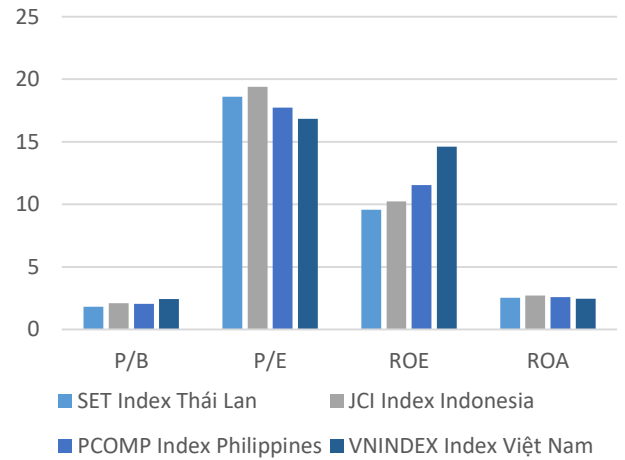
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.6x	19.4x	17.7x	16.8x
ROE	%	9.57	10.23	11.54	14.60
ROA	%	2.52	2.70	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	550.00	499.64	189.61	144.05
GTGD	Triệu USD	1.35	0.45	0.13	0.11
LS cổ tức	%	3.13	2.50	1.65	1.96

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written